

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2021/HC-PT

Ngày: 28/6/2021

V/v khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thuý Bình

Các Thẩm phán: Bà Phan Thị Vân Hương

Ông Ngô Anh Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thành Trung- Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 28/6/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 480/2020/TLPT-HC ngày 06/10/2020 về "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" do có kháng cáo của người khởi kiện đối Bản án hành chính sơ thẩm số 235/2019/HC-ST ngày 31/10/2019 của Tòa nhân dân thành phố H.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4667/2021/QĐ-PT ngày 08/6/2021, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện:

Bà Đào Thị T, sinh năm 1964; có mặt.

Ông Bùi Xuân B, sinh năm 1960; vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn R, xã X, thị xã S, thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Bùi Xuân B là bà Đào Thị T (Giấy ủy quyền ngày 22/7/2013).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn Q – Luật sư Văn phòng luật sư Gia B, Đoàn luật sư thành phố H; địa chỉ: Số 23/84 phố Trần Quang D, quận Đ, thành phố H; có mặt.

2. Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân thị xã S, thành phố H;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S, thành phố H;

Cùng địa chỉ: Số 01 phố Phó Đức C, phường Ngô Q, thị xã S, thành phố H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy K - Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S.

Người được ủy quyền ông Tạ Thanh P - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S (Giấy ủy quyền số 52/UQ-CT ngày 05/11/2020); vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân huyện V, thành phố H; địa chỉ: Thị trấn Tây Đ, huyện V, thành phố H.

Người được ủy quyền ông Trần Quang K - Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã S; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.2. Ủy ban nhân dân xã L, huyện V; địa chỉ: Xã L, huyện V, thành phố H; vắng mặt.

3.3. Ủy ban nhân dân xã X, thị xã S; địa chỉ: Xã X, thị xã S, thành phố H.

3.4. Ông Hoàng Văn V - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

3.5. Bệnh viện R; địa chỉ: Phố Nguyễn Quý Đ, quận X, thành phố H.

Ông Lê Hữu N, chức vụ: Phó Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật của Bệnh viện R (Giấy ủy quyền ngày 14/10/2019); vắng mặt.

3.6. Bà Bùi Xuân A, sinh năm 1958; vắng mặt có ủy quyền.

3.7. Anh Bùi Thanh E, sinh năm 1987; vắng mặt có ủy quyền.

3.8. Chị Nguyễn Thanh C, sinh năm 1991; vắng mặt có ủy quyền.

Cùng địa chỉ: Thôn R, xã X, thị xã S, thành phố H.

3.9. Chị Bùi Phương D, sinh năm 1991; địa chỉ: Thôn Lễ K, xã X, thị xã S, thành phố H (Có mặt).

Bà Đào Thị T là người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Xuân A, anh Bùi Thanh E, chị Bùi Phương c, chị Nguyễn Thanh D (Giấy ủy quyền ngày 22/7/2013); bà T có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Vợ chồng bà Đào Thị T và ông Bùi Xuân B nguyên là cán bộ của Viện Điều dưỡng A Trung ương (sau là Trung tâm Điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành xây dựng, nay là Bệnh viện R). Năm 1976, ông B được cơ quan phân nhà tập thể để ở; năm 1999, được thanh lý 04 gian nhà với diện tích 99,42m². Gia đình ông B, bà T tự khai hoang thêm và xác lập khuôn viên để sử dụng từ năm 1983; Ủy ban nhân dân (UBND) xã X xác nhận việc sử dụng đất ổn định, không có tranh chấp từ trước 15/10/1993. Năm 2009, gia đình ông B, bà T xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được do có chủ trương về dự án xử

lý rác thải. Năm 2011, thực hiện Dự án di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X, UBND Thị xã S đã ban hành các quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất đối với gia đình bà T gồm:

Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 được đính chính bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 v/v phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả, trong đó gia đình bà T có 03 ngôi mộ được bồi thường hỗ trợ 16.756.000 đồng.

Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 thu hồi 1.935,3m² đất, trong đó xác định 240m² đất ở và 1.695,3m² đất trồng cây lâu năm.

Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, trong đó, gia đình bà T được bồi thường hỗ trợ: 240m² đất ở với giá 1.241/000đ/m² nhưng phải chịu 50% nghĩa vụ tài chính; 1.695,3m² đất vượt hạn mức đất ở trong khuôn viên đất ở được hỗ trợ công tôn tạo 50.000đ/m²; 1.835,3m² đất nông nghiệp được bồi thường với giá 105.000đ/m².

Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản.

Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 được đính chính bằng Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 v/v phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đất nuôi trồng thủy sản, theo đó, gia đình bà T được bồi thường hỗ trợ 100% diện tích 212,5m² với giá 84.000 đồng; vật kiến trúc (tấm bê tông, kè ao + đường đi) được bồi thường 9.945.670 đồng; tổng cộng được bồi thường 27.795.670 đồng.

Ngày 15/11/2012, bà T khiếu nại các quyết định nêu trên đến UBND thị xã S. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 Chủ tịch UBND Thị xã S đã bác khiếu nại của bà T.

Không nhất trí với Quyết định giải quyết khiếu nại, bà T khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND, Quyết định số 2003/QĐ-UBND, Quyết định số 2084/QĐ-UBND, Quyết định số 1206/QĐ-UBND, Quyết định số 2044/QĐ-UBND và buộc UBND thị xã S thực hiện đúng trình tự, căn cứ thu hồi đất và lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo giá mới và theo đúng quy định của pháp luật; công nhận tổng số nhân khẩu của 02 hộ gia đình bà T và anh Bùi Thanh E, yêu cầu hỗ trợ đầy đủ chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật. Cụ thể:

Yêu cầu xác định đúng nguồn gốc sử dụng đất của gia đình bà T là sử dụng ổn định, không tranh chấp, trước ngày 15/10/1993 như thực tế sử dụng và như UBND xã X đã xác nhận.

Lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật gồm: Xác định đất ở là 400m² và không phải chịu nghĩa vụ tài chính; đất liền kề nhà ở là 1.695,3m² theo Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND của UBND thành phố H; 1.835,3m² đất bị thu hồi theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND có nguồn gốc sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 là loại đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đưa ra các căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện như sau:

Về nguồn gốc sử dụng đất: Năm 1973, Viện điều dưỡng A Trung ương được UBND tỉnh Hà Tây cấp 30.000m² đất tại khu gò đồi O để xây dựng khu điều dưỡng (Quyết định số 110 ngày 13/3/1973). Năm 1974, Viện điều dưỡng A Trung ương sát nhập với K95 trên tinh thần sát nhập toàn bộ tài sản của K95 và 8,5ha đất khu vực hành chính của Viện điều dưỡng A trung ương. Từ năm 1974, các căn nhà tập thể trên gò đồi O, Viện điều dưỡng A đã không quản lý, các hộ dân tự vào ở. Năm 1979, UBND tỉnh Hà Sơn Bình ban hành Quyết định số 48-QĐ/XDCB ngày 06/8/1979 hợp thức hóa diện tích 8,5ha đất khu vực hành chính cho Viện điều dưỡng A, còn khu vực gò đồi O, diện tích nào chưa xây dựng thì thu hồi, tạm giao cho UBND huyện V quản lý, sử dụng vào việc khác. Nhưng trên thực tế, UBND tỉnh Hà Sơn Bình không thực hiện Quyết định số 48-QĐ/XDCB, không thu hồi và cũng không giao đất cho ai mà để các hộ dân tiếp tục sử dụng. Năm 1991, Viện điều dưỡng A giải thể, chuyển giao tài sản và người lao động cho cơ sở 2 của Bệnh viện W thuộc Bộ y tế. Bằng Quyết định số 562/BYT-QĐ ngày 09/9/1991, Viện điều dưỡng chỉ chuyển giao 8,5ha đất khu vực hành chính của viện và cơ sở vật chất. Khu đất gò đồi O không có ai quản lý và cũng không bàn giao cho Bệnh viện W. Năm 1996, Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W đăng ký quyền sử dụng đất cũng chỉ có 8,5ha khu hành chính. Năm 1997, bệnh viện W cơ sở 2 chuyển giao 8,5ha nhà đất khu vực hành chính được nhận năm 1991 từ Viện điều dưỡng A cho Trung tâm phục hồi chức năng ngành xây dựng thuộc Tổng công ty xây dựng J. Năm 1999, Tổng công ty xây dựng J bán thanh lý 57 gian nhà trước đây của Viện điều dưỡng xây dựng năm 1973, phần đất do không được bàn giao nên các gia đình tiếp tục sử dụng. Năm 2002, Trung tâm khám chữa bệnh Tổng công ty xây dựng J đã chuyển giao 8,5ha đất khu hành chính cho Bệnh viện Bộ xây dựng quản lý. Hiện nay diện tích 8,5ha do bệnh viện Bộ xây dựng đang quản lý cách khu đất ở của gia đình bà T khoảng 1km. Diện tích đất Bệnh viện bộ xây dựng đã bàn giao để giải phóng mặt bằng trong diện tích 8,5ha quản lý thuộc xã L, huyện V.

Trong các hộ sử dụng nhà từ năm 1974 do Viện điều dưỡng A Trung ương bỏ hoang có gia đình bà Sen (mẹ đẻ của ông B) là cán bộ công nhân viên của Bệnh viện phòng chống Lao Trung ương (K95) từ trước năm 1960. Năm 1982, sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự, ông B chuyển ngành về Viện điều dưỡng A, kết hôn với bà T và chung sống cùng gia đình. Từ năm 1983, chỉ còn vợ chồng bà T và bà Bùi Xuân H (em ông B) tiếp tục sinh sống tại nhà đất này. Năm 1999, gia đình bà T đã mua nhà thanh lý của Tổng công ty xây dựng J 04 gian nhà có diện tích 99,2m². Ngoài diện tích nhà mua thanh lý năm 1999, trong

quá trình sử dụng, gia đình bà T đã sửa chữa nhà, xây dựng mới các công trình phục vụ sinh hoạt gia đình, đồng thời cũng khai phá đất xung quanh để tăng gia. Năm 2011, UBND xã X cũng đã xác nhận diện tích nhà đất của gia đình bà T sử dụng ổn định trước 15/10/1993 không có tranh chấp.

Diện tích 1.835,3m² đất nông nghiệp bị thu hồi theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND có vị trí thuộc đồi 361 cách khu nhà ở của gia đình bà T khoảng 1,5km có nguồn gốc do mẹ của ông B tự khai phá đất hoang từ trước năm 1980. Năm 1983, bà S đã chia cho gia đình bà T và em ông B là Bùi Văn R mỗi người một phần để sử dụng. Ông Bùi Văn R sử dụng xây dựng nhà ở và đã được cấp giấy chứng nhận đất ở và đất vườn. Còn phần đất của vợ chồng bà T được chia nay vợ chồng bà T vẫn tăng gia sản xuất, trồng cây nông nghiệp hàng năm, sử dụng ổn định từ trước năm 1983 đến nay.

Khu đất gia đình bà T quản lý không nằm trong diện tích đất của Viện điều dưỡng A nay là Bệnh viện R, không nằm trong diện tích đất nông nghiệp mà Viện điều dưỡng A mượn của UBND xã X và trả theo Công văn số 10/CV ngày 22/10/1997. Căn cứ Điều 4, Điều 5 Nghị định số 127/NĐ-CP ngày 10/10/2005 hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 23/2003 và Nghị quyết số 755/2005 về thực hiện chính sách quản lý nhà đất và chính sách cải tạo xã hội chủ nghĩa trước năm 1991 (Nhà nước đã ra quyết định quản lý, nhưng không quản lý, người sử dụng tiếp tục quản lý; nay thu hồi thì được bồi thường....). Các Quyết định số 2002/QĐ-UBND, Quyết định số 2003/QĐ-UBND đều khẳng định thu hồi đất của hộ bà T, không thể hiện thu hồi đất của cơ quan, không có khiếu kiện, thắc mắc của tổ chức, cá nhân nào đến việc thu hồi đất của hộ gia đình bà T. Nguồn gốc sử dụng đất có nhà ở và đất nông nghiệp của gia đình bà T trong diện bị thu hồi cũng đã được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xác định tại Quyết định giám đốc thẩm số 12/2017/HC-GĐT ngày 11/12/2017 là gia đình đã sử dụng từ năm 1976 không có tranh chấp.

Từ những năm 2012 cho đến nay UBND thị xã S luôn cho rằng diện tích đất của hộ gia đình bà T thuộc nguồn gốc đất của cơ quan cụ thể là Viện điều dưỡng A nhưng trong quá trình thu hồi đất qua xác minh cho thấy Viện điều dưỡng A đã giải thể từ nhiều năm. Các cơ quan tiếp nhận tài sản từ Viện điều dưỡng A đều xác nhận không được bàn giao, không quản lý diện tích đất của gia đình bà T sử dụng nay bị thu hồi. Trong quá trình kiểm tra hồ sơ kê khai quyền sử dụng đất UBND xã X cũng chỉ cung cấp Tờ khai sử dụng đất năm 1996 của Trung tâm khám chữa bệnh (Bệnh viện W) chỉ kê khai diện tích 8,5ha nay do Bệnh viện R quản lý. Đặc biệt khi niêm yết phương án thu hồi bồi thường không có cơ quan nào tranh chấp như xác nhận của UBND xã X.

Tại Báo cáo số 101/BC-UBND thực hiện Chỉ thị số 119 ngày 6/12/2012, Biên bản thẩm định ngày 23/10/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S, đại diện UBND xã X đều khẳng định diện tích đất của hộ gia đình bà T nay bị thu hồi không có trong bản đồ địa chính qua các thời kỳ, bao gồm cả bản đồ 2002-2003. Qua đó cho thấy UBND thị xã S đã vi phạm các Điều 20, Điều 30 Nghị định 69/2009/NĐ-CP; vi phạm quy định tại Điều 40 Nghị định 181/2004/NĐ-CP;

Điều 7 Nghị định 181/2004/NĐ-CP; Điều 47 Luật Đất đai năm 2003.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 8, Điều 10 Nghị định 197/2004/NĐ-CP; khoản 3 Điều 7 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND thì gia đình bà T có đủ điều kiện được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Căn cứ vào Điều 42, khoản 2 Điều 87 Luật Đất đai 2003, Điều 45 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP; Điều 14 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP; Điều 16 Quyết định số 108/2009/NĐ-CP; Điều 2 Quyết định số 19/2012/QĐ-UBND về hạn mức công nhận đất ở; Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP; khoản 2 Điều 13 Quyết định số 108/2009/NĐ-CP thì diện tích đất được công nhận đất ở của gia đình bà T nay bị thu hồi, áp dụng 240m² đất ở phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính là không phù hợp, cần phải xem xét khoản 1 Điều 4, khoản 3 và khoản 6 Điều 5 Nghị định số 127/2005/NĐ-CP ngày 10/10/2005 của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị quyết số 23/2003/QH11 ngày 26/11/2003. Ngoài diện tích đất ở cần xem xét đến đất vườn liền kề, đất vườn ao trong thửa đất có nhà ở, đất nông nghiệp; 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản chưa được hỗ trợ, diện tích 1.853m² đất nông nghiệp xen kẹt chưa được hỗ trợ theo Điều 21, Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP, Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND hoặc khoản 1 Điều 40 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND.

UBND thị xã S áp dụng Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND để bồi thường, hỗ trợ cho gia đình bà T là không phù hợp vì tại Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND quy định áp dụng cho hộ gia đình sử dụng đất nay bị thu hồi có quyết định phân đất của cơ quan cho cán bộ; có hợp đồng thuê nhà của cơ quan, sử dụng đất từ ngày 15/10/1993; gia đình bà T là người bị thu hồi không thuộc hai đối tượng trên. Trong thực tế, từ tháng 8 năm 2011, UBND thị xã S đã nhiều lần ra các quyết định và phương án, dự thảo bồi thường cho gia đình bà T với những mức bồi thường hỗ trợ khác nhau.

Trước đây UBND xã X xác định diện tích nhà đất gia đình bà T sử dụng có nguồn gốc là đất Viện điều dưỡng A mượn của UBND xã X và trả theo Công văn số 10/CV. Nay Tòa án nhân dân thành phố H đã làm rõ, UBND xã X và thị xã S cũng đã thừa nhận diện tích đất bà T sử dụng bị thu hồi có nhà ở không thuộc diện tích đất trước đây Viện điều dưỡng mượn. Việc Tòa án các cấp xác định về hạn mức công nhận đất ở bằng 400m² là có cơ sở. Quyết định giám đốc thẩm số 12/2017/HC-GĐT cũng xác định về đường lối xét xử hạn mức công nhận đất ở của hộ bà T là 400m²; diện tích đất vượt hạn mức công nhận đất ở trong thửa đất có nhà ở phải được bồi thường và hỗ trợ theo Điều 42 Luật Đất đai 2003 và Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND.

Diện tích đất ao vườn trong diện tích có nhà ở cần xem xét công nhận theo Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.

Về diện tích đất nông nghiệp 1.852m² không nằm trong cùng diện tích có nhà ở cần xem xét bồi thường hỗ trợ theo quy định pháp luật.

Về giá bồi thường đề nghị áp dụng chính sách bồi thường hỗ trợ theo quy định tại thời điểm ban hành quyết định.

Bản đồ địa chính do cán bộ địa chính xã X cung cấp là các bản phôi tô đen trắng không kèm theo hồ sơ giải thửa, không có xác nhận của đơn vị hành chính, đơn vị chuyên môn có thẩm quyền, không phù hợp quy định tại khoản 13 Điều 4 Luật Đất đai 2003 nên không có căn cứ chấp nhận.

Đề nghị xác nhận vị trí đất ở của gia đình bà T thuộc vị trí 1 không phải vị trí 2 như quyết định phê duyệt bồi thường vì căn cứ vào Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND thành phố quy định đối với các thửa đất ở vị trí 1 đường tỉnh lộ 414 và trong phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường mức giá 1.483.000đồng. Vị trí đất của gia đình bà T tính từ chỉ giới hè đường đến thửa đất có nhà ở không quá 150m.

Theo trình bày của người bị kiện:

Thực hiện Văn bản số 6354/STNMT-ĐDBĐVT ngày 07/8/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn xác định vị trí, ranh giới khu đất của Viện Điều dưỡng Trung ương A trước đây trên bản đồ phục vụ công tác GPMB; UBND thị xã S đã chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với UBND xã X và Công ty Cổ phần địa chính nhà đất PT (Công ty đo đạc bản đồ phục vụ công tác GPMB của Dự án) số hóa, biên tập bản đồ và chồng ghép với bản trích đo địa chính. Kết quả: Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.935,3m² (thửa đất có nhà ở được mua thanh lý) của hộ bà Đào Thị T có 1.864m² nằm trong khuôn viên Viện điều dưỡng và 71,3m² nằm ngoài khuôn viên của Viện điều dưỡng Trung ương A; các thửa đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và nuôi trồng thủy sản số: 10, 21, 24, 02, 19, 21, 20 tờ bản đồ số 13, 14, 27 có tổng diện tích 2.047,8m² thì có 421,1m² nằm trong khuôn viên Viện điều dưỡng và 1.626,7m² nằm ngoài khuôn viên Viện điều dưỡng.

Đối với 1.935,3m² đất ở nông thôn và đất trồng cây lâu năm (trong đó có 240m² đất ở và 1.695,3m² đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14 của hộ gia đình bà T sử dụng ổn định từ trước 15/10/1993, nhưng có nguồn gốc được phân nhà thuộc sở hữu Nhà nước, đến năm 1999 mới được thanh lý không theo quy định của Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ về mua bán và kinh doanh nhà ở; diện tích còn lại gia đình bà T tự ý sử dụng thêm nhưng vẫn nằm trong khuôn viên của Viện điều dưỡng.

Khoản 2 Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H quy định về bồi thường, hỗ trợ về đất đối với trường hợp sử dụng nhà có nguồn gốc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng đã được thanh lý, hóa giá, mua nhà ở gắn liền với đất như sau: *“Chủ sử dụng đất ở do tổ chức, cơ quan được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất, tự chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở và đã phân phối đất ở đó cho cán bộ, công nhân viên của tổ chức cơ quan từ ngày 15/10/1993 đến trước 01/7/2004, có khuôn viên đất sử dụng riêng, nếu được cơ quan chủ quản và UBND cấp xã xác nhận toàn bộ khuôn viên đất sử dụng ở ổn định trước ngày 01/7/2004 là không có tranh chấp, không vi phạm các quy định tại các điểm a, b, c, d, đ Khoản 5 Điều 7 của bản quy định này thì được bồi thường, hỗ trợ về đất như sau:*

a) Được bồi thường theo giá đất ở đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở mới theo quy định hiện hành (hạn mức tính trên toàn bộ diện tích đất đang thực tế sử dụng ở một chủ sử dụng đất) nhưng không vượt diện tích đất ở thực tế bị thu hồi và phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính bằng 50% giá đất ở.

b) Phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mới trong khuôn viên thửa đất của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi (nếu có) chỉ được hỗ trợ công tôn tạo bằng 50.000 đồng/m². ”

Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 30/3/2009 của UBND thành phố H quy định hạn mức giao đất ở mới đối với các xã trung du tối đa là 240m², hạn mức công nhận đất ở đối với các xã trung du là 400m².

Theo các quy định trên thì phần đất nằm trong khuôn viên của Viện điều dưỡng của hộ bà T (1.864m²) được bồi thường theo giá đất ở đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở là 240m² và phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính; phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở (1.624m²) được hỗ trợ công tôn tạo 50.000đồng/m². Đối với phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm ngoài khuôn viên của Viện điều dưỡng (71,3m²) được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm (98.000 đồng/m²).

Hộ bà T đề nghị được bồi thường 400m² đất ở theo hạn mức công nhận đất ở và không phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính, phần còn lại được bồi thường theo đất vườn liền kề đất ở là không có cơ sở.

Do vậy, đối với phần diện tích có nhà ở được thanh lý nằm trong khuôn viên của Viện điều dưỡng (1.864m²) của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14, UBND thị xã S áp dụng bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H là hoàn toàn phù hợp. Tuy nhiên, phần diện tích đất trồng cây lâu năm nằm ngoài khuôn viên của Viện điều dưỡng (71,3m²) của thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14 trước đây UBND thị xã S vẫn tính hỗ trợ công tôn tạo 50.000đồng/m² là chưa phù hợp.

Đối với 2.047,8m² đất nông nghiệp (trong đó có 1.835,3m² đất trồng cây hàng năm và 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản) thuộc các thửa đất số: 10, 21, 24, 02, 19, 21, 20¹ tờ bản đồ số 13,14, 27, hộ gia đình bà T có 421,1m² nằm trong khuôn viên của Viện điều dưỡng nên không được bồi thường, hỗ trợ; phần diện tích còn lại 1.626,7m² nằm hoàn toàn phía ngoài khuôn viên của Viện điều dưỡng Trung ương A nên được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản. Do vậy, cần phải điều chỉnh Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 và Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011.

Về tái định cư: Tại thời điểm phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB năm 2011 do 02 khu tái định cư của dự án chưa xong hạ tầng nên các hộ gia đình bị thu hồi đất (trong đó có hộ bà T) đều chưa được phê duyệt phương án tái định cư đồng thời cùng phương án bồi thường, hỗ trợ về đất. Năm 2013, sau khi 02 khu tái định cư đã hoàn thiện xong hạ tầng, kỹ thuật, các hộ đủ điều kiện tái định cư đã được UBND thị xã phê duyệt phương án bố trí tái định cư. Hộ bà

T đủ điều kiện giao đất tái định cư theo quy định, tuy nhiên do bà T chưa nhất trí với phương án bồi thường, hỗ trợ và đang có đơn khởi kiện nên UBND thị xã chưa phê duyệt phương án bố trí tái định cư.

Như vậy, Quyết định thu hồi đất số 2002/QĐ-UBND và Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S dựa trên căn cứ hạn mức giao đất ở để bồi thường 240m² đất ở là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật. Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 và Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND thị xã S cần phải điều chỉnh một phần và bổ sung phương án giao đất tái định cư.

Về việc áp giá di chuyển mồ mã: Hộ bà T có 03 ngôi mộ xây gạch chỉ 110 xung quanh ốp gạch men xanh, nền lát xi măng, dài 1,2 x rộng 0,7 x cao 1,2m. Tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mã, đơn giá được vận dụng theo Quyết định số 32/2010/QĐ-UBND ngày 04/8/2010 của UBND thành phố H là 5.300.000 đồng/ngôi. Ngoài ra, hộ bà T được hỗ trợ thêm 856.000 đồng đối với mộ có kiến trúc đặc biệt (có sự tham gia thẩm định của phòng Quản lý đô thị S). Tuy nhiên, ngày 18/11/2011, UBND thị xã S mới ban hành quyết định hồi đất trên có 03 ngôi mộ xây nói trên của hộ bà T. Tại thời điểm UBND thị xã ban hành quyết định thu hồi đất cho gia đình bà T, đơn giá di chuyển mộ thực hiện theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND ngày 05/12/2011 của UBND thành phố H cũng là 5.300.000 đồng/ngôi. Như vậy, đơn giá di chuyển mộ đối với 03 ngôi mộ xây của gia đình bà T đã được UBND thị xã phê duyệt tại Quyết định số 1206/QĐ-UBND là hoàn toàn phù hợp với đơn giá theo Quyết định số 35/2011/QĐ-UBND của UBND thành phố H (đơn giá áp dụng tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi đất). Vì vậy, UBND thị xã S nhận thấy không phải điều chỉnh đơn giá di chuyển mồ mã đối với hộ gia đình bà T.

Về vị trí đất ở bị thu hồi: Tại thời điểm UBND thị xã S ban hành Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB trong đó có hộ bà T, căn cứ để xác định vị trí đất được thực hiện theo điểm b khoản 2 Điều 2 Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố H như sau:

Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong bảng giá kèm theo quyết định này.

Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5m trở lên.

Căn cứ theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất, bản đồ thu hồi đất phục vụ công tác GPMB và kết quả xác định vị trí đất ở của các hộ do tổ công tác lập ngày 11/10/2011 thì thửa đất có nhà ở của hộ gia đình bà T (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14) không có cạnh tiếp giáp với đường tỉnh lộ 414, chỉ có cạnh tiếp giáp với mặt cắt ngõ lớn hơn 3,5m.

Như vậy, việc xác định vị trí đất ở và lập phương án bồi thường, hỗ trợ

cho gia đình bà T là đất ở vị trí 2, đường tỉnh lộ 414 là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND. Yêu cầu của người khởi kiện về việc xác định vị trí đất ở thu hồi phải là vị trí 1 là không có cơ sở.

Về việc xác định nguồn gốc đất: Người khởi kiện cho rằng Quyết định phê duyệt phương án số 2044/QĐ-UBND xác định nguồn gốc đất sai, do đất có nguồn gốc là đất của cơ quan, tổ chức nhưng không quản lý sử dụng nên phải áp dụng Nghị quyết số 23/2003/QH11, Nghị quyết số 755/2005/NQ-UBTVQH11 và Nghị định số 127/2005/NĐ-CP để công nhận quyền sử dụng đất và tài sản. Tuy nhiên, trong các Nghị định, Nghị quyết nói trên không nêu đối tượng được điều chỉnh đối với trường hợp tương tự hộ bà T.

Quan điểm của UBND xã X:

Sau khi Bệnh viện W có Công văn số 10/CV ngày 22/10/1997 về việc trả lại diện tích đất ruộng mà Viện điều dưỡng A trước đây mượn để cán bộ công nhân viên tăng gia sản xuất, giữa Bệnh viện W và UBND xã X không thực hiện việc giao nhận đất theo Công văn này. Thực tế, Viện điều dưỡng vẫn sử dụng toàn bộ diện tích đất này từ trước năm 1997 đến nay.

Hộ bà T có tổng diện tích đất thu hồi nằm trong chỉ giới GPMB là 3.983,1m², trong đó: 1.935,3m² trên có nhà ở được thanh lý và trồng cây lâu năm thì có 1.864m² nằm trong khuôn viên đất của Viện điều dưỡng (thuộc khu đất 3ha được UBHC tỉnh Hà Tây giao cho Viện điều dưỡng theo Quyết định số 110-QĐ/RĐ ngày 13/3/1973 và Viện điều dưỡng không trả lại theo Quyết định số 48-QĐ/XDCB ngày 06/8/1979 vì hiện trạng đã được xây dựng khu tập thể) và 71,3m² đất nằm ngoài khuôn viên Viện điều dưỡng; 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm sử dụng ổn định trước 15/10/1993, trong đó có 294m² đất nằm trong khuôn viên Viện điều dưỡng; 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản, trong đó có 127,1m² đất nằm trong khuôn viên Viện điều dưỡng và 85,4m² đất nằm ngoài khuôn viên Viện điều dưỡng.

Diện tích đất hiện nay hộ gia đình bà T đang sử dụng không nằm trong diện tích 3ha được Bệnh viện W trả lại UBND xã X theo Công văn số 10/CV ngày 22/10/1997.

Thửa đất số 06 diện tích 41.474m² tờ bản đồ trích đo hiện trạng Bệnh viện R cơ sở V tỷ lệ 1/1000 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường Hà Tây lập năm 2004, phòng Đăng ký đất đai Sở tài nguyên và Môi trường Hà Tây ký ngày 25/6/2006, UBND xã L ký năm 2006, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V ký ngày 08/5/2006, UBND huyện V ký năm 2006 nhưng UBND xã chưa đồng ý ký nên hiện chỉ lưu bản phôi là do trong diện tích 41.474m² của Bệnh viện R có 3ha mà Bệnh viện W đã trả lại cho xã X theo Công văn số 10/CV ngày 22/10/1997 nhưng thực tế chưa thực hiện việc giao nhận nên Bệnh viện W (nay là Bệnh viện R) vẫn quản lý, sử dụng.

Quan điểm của UBND huyện V:

Năm 1968, thực hiện Quyết định số 120-CP của Hội đồng Chính phủ hợp nhất các huyện Quảng O, Bất B và Tùng T thuộc tỉnh Hà Tây thành một huyện

lấy tên là huyện V, theo đó xã X (thuộc huyện Tùng T cũ) trực thuộc huyện V. Ngày 02/6/1982, Hội đồng Bộ trưởng ban hành Quyết định số 101-HĐBT về việc phân vạch địa giới thị xã S, huyện V và huyện P thuộc thành phố H, lúc này xã X cùng với một số xã từ huyện V chuyển về thị xã S. Năm 1986, khi huyện V thực hiện đo bản đồ 299 thì xã X không còn thuộc địa giới hành chính của huyện V mà thuộc thị xã S. Hiện nay, thửa đất của Viện điều dưỡng A trên bản đồ 299 xã L gồm: tờ bản đồ số 09; thửa 01, tờ bản đồ số 17 và thửa 142 tờ bản đồ số 16. Tuy nhiên, trên bản đồ 299 chỉ đo bao khu vực Viện điều dưỡng A, không đo đặc giải thửa chi tiết. Đối với diện tích 14.000m² mà UBHC huyện V cho Viện điều dưỡng A Trung ương mượn theo Văn bản số 197/UB ngày 05/11/1973, hiện nay UBND huyện V không có hồ sơ quản lý đất đai đối với diện tích trên nên không xác định được phần diện tích 14.000m² có nằm trên bản đồ 299 huyện V hay không và có thuộc quyền quản lý của UBND huyện V hay không.

Do không có hồ sơ quản lý đất đai liên quan đến 14.000m² mà UBHC huyện V cho Viện điều dưỡng A Trung ương mượn theo Văn bản số 197/UB ngày 05/11/1973 và năm 1982 xã X đã chuyển về thị xã S do đó, UBND huyện V không khẳng định được đây có phải diện tích mà Trung tâm khám chữa bệnh - Bệnh viện W đã trả lại UBND xã X theo Văn bản số 10/CV ngày 22/10/1997 không.

Quan điểm của Bệnh viện R:

Đối chiếu với bản trích sao bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 1985 thì khu đất tập thể Viện điều dưỡng có diện tích 3ha không thuộc Bệnh viện quản lý, do Bệnh viện không được bàn giao từ Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị. Do vậy, Bệnh viện khẳng định diện tích đất hiện nay gia đình bà T đang sử dụng không nằm trong diện tích quản lý của Bệnh viện R. Căn cứ hồ sơ nhận bàn giao Cơ sở V từ Tổng công ty phát triển nhà và đô thị, theo bản đồ đo vẽ ngày 08/5/2006 và các mốc giới trên thực địa, Bệnh viện không quản lý, sử dụng phần diện tích nào ngoài diện tích đất có tường bao được treo biển “Cơ sở V”, tổng diện tích khu đất là 123.040m², trong đó: 41.474m² thuộc xã X, thị xã S; 81.566m² thuộc xã L, huyện V.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2013/HCST ngày 30/12/2013, Tòa án nhân dân thị xã S đã quyết định: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Đào Thị T; hủy Quyết định số 2002/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 1.935,5m², trong đó: đất ở là 240m², đất trồng cây lâu năm là 1.695,3m²; hủy Quyết định số 2003/2011/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp; hủy Quyết định số 1206/2010/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S về việc hỗ trợ di chuyển mồ mã; hủy Quyết định số 2094/2011/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND xã S về quyết định phê duyệt bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản; hủy 01 phần Quyết định số 2044/2011/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND thị xã S về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 5) phần liên quan đến việc bồi thường của hộ ông B, bà T và anh E; yêu cầu UBND thị

xã S ra quyết định thu hồi đất và lập phương án chi tiết, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ gia đình bà Đào Thị T và anh Bùi Thanh E theo quy định.

Không nhất trí với bản án hành chính sơ thẩm nêu trên, UBND thị xã S kháng cáo. Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các Quyết định số 2002/QĐ-UBND, Quyết định số 2003/QĐ-UBND và Quyết định số 2084/QĐ-UBND của UBND thị xã S. UBND thị xã S không đồng ý với việc rút yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 73/HC-PT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H đã quyết định: Chấp nhận một phần kháng cáo của UBND thị xã S. Sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 08/HC-ST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S, cụ thể: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T về việc hủy Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bởi Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng (đợt 5) đối với hộ gia đình bà T; bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị T về việc yêu cầu hủy các Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc thu hồi 1.935,3m² đất ở và đất trồng cây lâu năm, Quyết định 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả của UBND thị xã S đối với hộ bà Đào Thị T; hủy một phần Quyết định của Bản án sơ thẩm về việc giải quyết đối với Quyết định số 2084/QĐ-UBND và Quyết định số 2094/QĐ-UBND, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thị xã S giải quyết lại yêu cầu này của bà T theo trình tự sơ thẩm.

Ngày 24/10/2014, UBND thị xã S có đơn đề nghị kháng nghị giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 73/HC-PT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H.

Tại Kháng nghị số 07/KNĐT-VC1-HC ngày 22/6/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định: Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án hành chính phúc thẩm số 73/HC-PT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H. Đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử giám đốc thẩm theo hướng: Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2013/HCST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân Thị xã S và Bản án hành chính phúc thẩm số 73/HC-PT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H với lý do: Tòa án cấp phúc thẩm xác định hộ gia đình bà T thuộc xã trung du, hạn mức công nhận đất ở được bồi thường 400m² là có căn cứ nhưng lại bác yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S là không phù hợp. Từ việc xác định nguồn gốc, chủ sử dụng đất chưa chính xác, bà T là chủ sử dụng đối với thửa đất số 16 có diện tích 1.935,3m² là không có cơ sở pháp lý nên dẫn đến việc Tòa án hai cấp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện đề

ngiht được bồi thường hỗ trợ về đất theo quy định tại Điều 13, Điều 17 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H là không phù hợp. Do đó cần chấp nhận đề nghị xem xét kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm của UBND thị xã S.

Quyết định giám đốc thẩm số 12/2017/HC-GĐT ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã chấp nhận Kháng nghị số 07/KNGĐT-VC1-HC ngày 22/6/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2013/HCST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S và Bản án hành chính phúc thẩm số 73/2014/HCPT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố H xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm với nhận định:

- Việc xác định nguồn gốc đất cũng như ranh giới diện tích đất bị thu hồi của hộ bà Đào Thị T liên quan đến cơ quan đã thanh lý nhà cho ông Bùi Xuân B. Tòa án không đưa cơ quan tiếp quản khu đất của Viện Điều dưỡng A tham gia vụ án với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là có thiếu sót.

- Diện tích đất bị thu hồi của hộ bà T có 1 phần là mua thanh lý nhà tập thể của Viện Điều dưỡng năm 1999, tại thời điểm thu hồi đất năm 2010 UBND thị xã S chưa xác định trong toàn bộ diện tích đất bị thu hồi của hộ bà T thì phần nào nằm trong và phần nào nằm ngoài khuôn viên Viện điều dưỡng A.

- Hộ bà T ở trên nhà tập thể của Viện điều dưỡng từ năm 1976 (không có quyết định phân nhà hay hợp đồng thuê nhà), đến năm 1999 thì được thanh lý 04 gian nhà diện tích 99,42m². Việc thanh lý nhà trên do Tổng công ty xây dựng J thực hiện không theo quy định của Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ. Do đó, diện tích đất bị thu hồi của hộ bà T phải được bồi thường, hỗ trợ theo khoản 2 Điều 22 và Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H.

- Quyết định phê duyệt phương án bồi thường của UBND thị xã S không phân định giữa diện tích nằm trong và ngoài khuôn viên Viện điều dưỡng để áp dụng chính sách bồi thường đối với hộ bà T là không chính xác.

- Diện tích 1.835,3m² đất nông nghiệp sử dụng trước năm 1993, không nằm trong cùng thửa đất có nhà ở nên được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp là phù hợp. Hộ bà T yêu cầu được bồi thường, hỗ trợ theo đất vườn liền kề đất ở là không có căn cứ.

- Về tái định cư: Theo quy định tại Điều 19 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ thì hộ gia đình bà T bị thu hồi đất ở có đủ điều kiện để được hỗ trợ tái định cư. UBND thị xã S cho rằng hộ gia đình bà T chưa thống nhất và đang khiếu nại, khởi kiện đối với các phương án bồi thường, hỗ trợ nên chưa xem xét tái định cư là không đúng pháp luật.

- Bản án hành chính phúc thẩm số 73/2014/HCPT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H có mâu thuẫn giữa phần nhận định và quyết định về diện tích đất ở được bồi thường của hộ bà T.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đào Thị T rút yêu cầu hủy Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm; rút yêu cầu hủy Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản. Bà Đào Thị T giữ các yêu cầu khởi kiện sau đây:

- Hủy Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S về việc hỗ trợ di chuyển mồ mả.

- Hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi đất ở và đất trồng cây lâu năm diện tích 1.935,3m² của ông Bùi Xuân B và bà Đào Thị T.

- Hủy một phần Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND thị xã S về phương án chi tiết bồi thường thu hồi đất và hỗ trợ di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải S.

- Hủy Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND thị xã S về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp nuôi trồng thủy sản.

- Hủy Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết khiếu nại.

- Đề nghị Tòa án buộc UBND thị xã S phải ban hành các quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 235/2019/HC-ST ngày 31/10/2019 của Tòa nhân dân thành phố H, quyết định:

Căn cứ vào Điều 173, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính 2015; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 và Điều 19 Nghị quyết 01/2012. Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T.

2. Hủy một phần các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 17 ngày 23/11/2011 đối với hộ gia đình bà Đào Thị T (B).

- Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 22/8/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S kèm theo Phương án chi tiết (bổ sung) ngày 02/12/2011 đối với hộ gia đình bà Đào

Thị T (B).

3. Buộc UBND thị xã S thực hiện lại việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) và (đợt 6) thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S trong đó có Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình bà Đào Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

4. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T về việc hủy các quyết định hành chính và quyết định giải quyết khiếu nại sau đây:

- Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S về việc hỗ trợ di chuyển mồ mã;

- Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc thu hồi 1.935,3m² đất ở và đất trồng cây lâu năm.

- Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết khiếu nại của bà Đào Thị T.

5. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T về việc buộc UBND thị xã S phải ban hành các quyết định thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường theo quy định của pháp luật tại thời điểm ban hành.

6. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T đối với các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc thu hồi 1.835,3 m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

- Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 về việc thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 12/11/2019 người khởi kiện là bà Đào Thị T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với phần quyết định bác đơn khởi kiện của gia đình bà và chấp nhận quan điểm của người bị kiện. Đề nghị sửa bản sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện phù hợp với Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2013/HC-ST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân thị xã S, Bản án hành chính phúc thẩm số 73/HC-PT ngày 27/6/2014 của Tòa án nhân dân thành phố H và phù hợp với Quyết định giám đốc thẩm số 12/2017/HC-GĐT ngày 11/12/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Đào Thị T rút yêu cầu kháng cáo đối với Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được đình chỉ bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mã, trong đó có gia đình bà T. Đề nghị sửa án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu: Hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND; hủy một phần Quyết định số 2044/QĐ-UBND liên quan đến bồi thường, hỗ trợ của gia đình bà T. Diện

tích 1.852m² đất ngoài được bồi thường tiền đất nông nghiệp còn phải được hỗ trợ theo khoản 3 Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND. Đề nghị xác nhận diện tích 1.935,3m² đất có nhà ở và tài sản trên đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T, tính toán hỗ trợ bồi thường quyền sử dụng đất, công trình xây dựng theo giá tại thời điểm ra quyết định theo Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Xác định vị trí đất có nhà ở của hộ bà T bị thu hồi thuộc vị trí 1; công nhận hạn mức đất ở bằng 400m².

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 3 Điều 218, khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính: Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo hủy Quyết định số Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được đình chỉ bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả, trong đó có gia đình bà T. Sửa án sơ thẩm chấp nhận các yêu cầu kháng cáo khác của bà Đào Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự, ý kiến của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại đơn khởi kiện ngày 15/5/2013, đơn khởi kiện bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Đào Thị T và ông Bùi Xuân B yêu cầu hủy các quyết định: Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được đình chỉ bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả, trong đó có gia đình bà T; Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S thu hồi đất; Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S thu hồi đất; Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND thị xã S được đình chỉ bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng; Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thị xã S thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản; Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND thị xã S được đình chỉ bằng Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 22/8/2013 phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đất nuôi trồng thủy sản; Quyết định giải quyết khiếu nại số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND thị xã S và buộc UBND thị xã S thực hiện đúng trình tự, căn cứ thu hồi đất và lập lại phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo giá mới và theo đúng quy định của pháp luật; công nhận tổng số nhân khẩu của 02 hộ gia đình bà T và anh Bùi Thanh Hùng, yêu cầu hỗ trợ đầy đủ chế độ, chính sách khác theo quy định của pháp luật. Đây là các khiếu kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, Tòa án nhân dân thị xã S thụ lý giải quyết là đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính năm 2010. Sau khi Luật tổ tụng hành chính năm 2015 có hiệu lực thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại

Điều 30, Điều 32 và Điều 116 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

[1.2] Tại cấp sơ thẩm bà Đào Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản; việc rút yêu cầu khởi kiện của bà T là tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 173 Luật tổ tụng hành chính, Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với Quyết định số 2003/QĐ-UBND và Quyết định số 2084/QĐ-UBND là đúng quy định của pháp luật.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm bà Đào Thị T rút yêu cầu kháng cáo đối với Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được đình chỉ bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả, trong đó có gia đình bà T. Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được bổ sung, đình chỉ bởi Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013.

[2]. Về nội dung: Xét tính hợp pháp của các quyết định bị khiếu kiện

[2.1]. Xét Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 về việc thu hồi 1.935,3m² đất, trong đó xác định 240m² đất ở và 1.695,3m² đất trồng cây lâu năm:

[2.2.1]. Về thẩm quyền ban hành quyết định: UBND thị xã S ban hành Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 thu hồi 1.935,3m² đất là đúng quy định của khoản 2 Điều 44 Luật Đất đai năm 2003.

[2.2.2] Về nội dung:

Năm 1973, Viện điều dưỡng A trung ương được phép sử dụng 30.000m² đất không canh tác tại đồi O, xã X, huyện V theo Quyết định số 110-QĐ/RĐ của UBND tỉnh Hà Tây để xây dựng cơ sở Viện điều dưỡng và trong thời gian chờ đợi xây dựng khu điều dưỡng được Ủy ban hành chính huyện V cho mượn thêm 14.000m² gần đó trên có 01 số nhà gianh tre nửa lá của Trường Thương nghiệp đã xây dựng nhưng không ở theo Văn bản số 197/UB ngày 05/11/1973.

Năm 1979, UBND tỉnh Hà Sơn Bình có Quyết định số 48-QĐ/XDCB ngày 06/8/1979 cấp đất hợp thức hóa cho Viện điều dưỡng A toàn bộ đất đai và nhà cửa của Viện điều dưỡng lao K95 có diện tích 8,5ha tại khu đồi Vạt Hồ, xã X, huyện V để xây dựng Viện điều dưỡng A trung ương, còn khu đất 3ha do Hà Tây cấp cho Viện Điều dưỡng A tại Quyết định số 110-QĐ/RĐ, chỗ nào chưa xây dựng đến, UBND huyện V cho thu hồi lại để sử dụng vào việc khác.

Năm 1982, xã X, huyện V đã chuyển về thị xã S nên UBND huyện V không còn hồ sơ quản lý đất đai liên quan đến 14.000m² mà UBHC huyện V cho Viện điều dưỡng A Trung ương mượn theo Văn bản số 197/UB.

Như vậy, theo các văn bản được cấp và cho mượn, Viện điều dưỡng A trung ương sử dụng tổng diện tích là 129.000m². Trên thực tế, theo Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 1985 tỉ lệ 1/2000 do UBND xã X, thị xã S cung cấp thể

hiện, Viện điều dưỡng A trung ương sử dụng 02 khu đất, một khu là Viện điều dưỡng có tổng diện tích 120.810m^2 trong đó có 02 thửa là thửa 1050 diện tích 115.400m^2 , thửa đất ao số 1051 diện tích 5.410m^2 và một khu cách xa Viện điều dưỡng là Khu tập thể Viện điều dưỡng thuộc thửa số 357 diện tích 18.210m^2 . Tổng diện tích đất Viện điều dưỡng A được cấp, mượn sử dụng trên thực tế là 139.020m^2 .

Năm 1990, Viện điều dưỡng A sát nhập vào Bệnh viện W thành Cơ sở 2 của Bệnh viện W đặt tại huyện V theo Quyết định số 801/BYT-QĐ ngày 05/10/1990. Ngày 09/9/1991, Bộ y tế có Quyết định số 562/BYT-QĐ thành lập Trung tâm khám chữa bệnh trực thuộc Bệnh viện W đóng tại V trên cơ sở Viện điều dưỡng A V cũ. Tại Tờ khai sử dụng đất ngày 30/7/1996, Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W chỉ kê khai 85.000m^2 được giao mà không kê khai đất mượn nên UBND xã X đã xác nhận là còn 3ha diện tích địa phương cho mượn chưa kê khai.

Như vậy, việc UBND xã X xác nhận diện tích địa phương cho mượn 3ha là không chính xác bởi khu đất 3ha do Hà Tây cấp cho Viện Điều dưỡng A tại Quyết định số 110-QĐ/RĐ chỉ bị thu hồi chỗ nào chưa xây dựng đến, còn chỗ nào đã xây dựng thì không bị thu hồi vẫn thuộc quyền sử dụng của Viện điều dưỡng A. Tuy nhiên, UBND huyện V lại không thực hiện việc thu hồi diện tích Viện điều dưỡng A chưa xây dựng tại khu 3ha nên không có căn cứ xác định khu 3ha (30.000m^2) Viện điều dưỡng A được cấp trên đôi O là đất mượn của UBND xã X được. Còn nếu UBHC huyện V cho Viện điều dưỡng A mượn 14.000m^2 theo Văn bản số 197/UB nhưng chưa đòi mà khi chuyển địa giới hành chính có diện tích 14.000m^2 đất cho mượn trên về thị xã S thì diện tích đất Viện điều dưỡng A mượn của UBND xã X chỉ có thể là 14.000m^2 chứ không phải 30.000m^2 (3ha).

Ngày 22/10/1997, Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W có Văn bản số 10/CV trả lại cho UBND xã X toàn bộ số diện tích đất đã mượn ngoài khuôn viên công sở 8,5ha được nhà nước cấp. Nhưng giữa Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W và UBND xã X không tiến hành giao nhận diện tích đất mượn nên trên thực tế Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W vẫn sử dụng. UBND huyện V cũng không khẳng định được diện tích mà Trung tâm khám chữa bệnh Bệnh viện W đã trả lại UBND xã X theo Văn bản số 10/CV có phải là diện tích 14.000m^2 mà UBHC huyện V cho mượn trước đây không và do không có hồ sơ quản lý đất đai đối với diện tích trên nên không xác định được phần diện tích 14.000m^2 có nằm trên bản đồ 299 huyện V hay không và có thuộc quyền quản lý của UBND huyện V hay không.

Năm 1997, Trung tâm khám chữa bệnh V Bệnh viện W được chuyển giao cho Tổng công ty xây dựng J làm cơ sở điều dưỡng, phục hồi chức năng cho công nhân ngành xây dựng thủy điện theo Quyết định 2240/1997/QĐ-BYT ngày 31/10/1997 của Bộ Y tế.

Năm 1999, Tổng công ty xây dựng J cho phép Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành xây dựng được thanh lý 57 gian nhà cho cán bộ theo

Quyết định số 12TCT/HĐQT ngày 10/01/1999; trong đó ông Bùi Xuân B được giao sử dụng 04 gian nhà diện tích 99,42m² thuộc nhà số II tại Khu tập thể của Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành xây dựng theo Quyết định số 650/TCT-KTCL ngày 20/3/1999.

Năm 2001, Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành xây dựng được sáp nhập vào Bệnh viện J theo Quyết định số 17/TCT-VPTH ngày 07/5/2001 và được đổi tên thành Cơ sở II Bệnh viện J theo Nghị quyết số 08 của Tổng giám đốc Tổng công ty xây dựng J. Năm 2003, Cơ sở II Bệnh viện J được chuyển về Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị theo Quyết định số 870/QĐ-BXD ngày 18/6/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và được giao cho Công ty dịch vụ nhà ở và khu đô thị quản lý theo Quyết định số 95/QĐ-HĐQT ngày 16/12/2003.

Tại Biên bản bàn giao ngày 15/12/2003 giữa Cơ sở II Bệnh viện J với Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị, tổng diện tích được bàn giao là 11,5ha. Theo Biên bản cuộc họp ngày 10/9/2004 (do Bệnh viện R giao nộp) thể hiện trong tổng thể lô đất đã xây hàng rào của Cơ sở 2 Công ty dịch vụ nhà ở và khu đô thị có phần diện tích của 02 xã X (S) và xã L (V). Năm 2005, Cơ sở II Bệnh viện J được chuyển giao sang Bệnh viện R quản lý sử dụng theo Quyết định số 2035/QĐ-BXD ngày 27/10/2005 của Bộ Xây dựng. Theo Biên bản bàn giao nguyên tắc cơ sở khám chữa bệnh V ngày 29/12/2005, tổng diện tích đất của Cơ sở II Bệnh viện J do Tổng công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị giao cho Bệnh viện R quản lý là 115.000m² nhưng đo đạc thực tế là 123.040m², trong đó diện tích thuộc xã X là 41.474m², diện tích thuộc xã L là 81.566m². Tại Văn bản số 432/BVXD-HCQT ngày 10/10/2019, Bệnh viện R xác định Bệnh viện không quản lý sử dụng phần diện tích đất nào ngoài diện tích đất có tường bao được treo biển “Cơ sở V” với tổng diện tích là 123.040m². Như vậy, theo Bản đồ 1985 và kết quả xem xét, thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm thì Bệnh viện R không được bàn giao, không quản lý sử dụng diện tích đất thuộc Khu tập thể Viện điều dưỡng A trung ương trên có nhà đất của hộ gia đình bà T.

Theo Quyết định số 37QĐ/TN ngày 07/9/1978 UBND huyện V về việc phục vụ tại ngũ; Giấy chứng nhận quyền lợi xuất ngũ số 10/82 ngày 25/10/1982 của Đơn vị E692-F301 Quân khu thủ đô; giấy khai sinh của 02 con của ông B và bà T thì ông, bà có nơi thường trú là Viện điều dưỡng A trung ương từ trước năm 1978. Đến năm 1999, ông B mới được thanh lý 04 gian nhà diện tích 99,42m² thuộc nhà số II tại Khu tập thể của Trung tâm điều dưỡng và phục hồi chức năng ngành xây dựng xã X theo Quyết định số 650/TCT-KTCT ngày 20/3/1999 của Tổng công ty xây dựng J. Cho đến năm 2005, theo Danh sách trích ngang 06 CBCNV Cơ sở II V chuyển sang Bệnh viện R thì hộ gia đình bà T vẫn có nơi ở là Tập thể Cơ sở II – Công ty dịch vụ nhà ở và khu đô thị.

Tại Đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/4/2009 của các hộ gia đình trong đó có hộ bà T cũng đều tự xác định đang ở Khu tập thể Bệnh viện R (Cơ sở V), có quyết định thanh lý nhà năm 1999, xung quanh là đất khai hoang; nay phải di dời đến nơi tái định cư mới nên đề nghị được cấp 300m²

đất nhà ở và số đất vườn trồng cây đã khai hoang được truy nộp thuế trở về trước.

Như vậy, nguồn gốc đất có nhà ở của gia đình bà T là của Viện điều dưỡng A trung ương (nay là Bệnh viện R) được giao 3ha theo Quyết định số 110-QĐ/UB ngày 13/3/1973 của UBND tỉnh Hà Tây nhưng không bị UBND huyện V thu hồi lại theo Quyết định số 48-QĐ/XDCB của UBND tỉnh Hà Sơn Bình. Tuy nhiên, qua quá trình chuyển đổi, sát nhập cho đến khi có dự án, khu đất này không được Viện điều dưỡng A trung ương (sau là Tổng công ty xây dựng J, nay là Bệnh viện R) quản lý, sử dụng do đã quản lý, sử dụng nhằm phân diện tích mướn của địa phương.

[2.2.3] Về diện tích đất được xác định là đất ở:

Theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 7 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H thì hộ gia đình bà T đang sử dụng đất ổn định, được UBND xã X xác nhận không có tranh chấp và có giấy tờ về thanh lý, hóa giá nhà ở, mua nhà ở gắn liền với đất ở theo quy định của pháp luật thì sẽ được bồi thường về đất. Tuy nhiên, hộ gia đình bà T ở trên nhà tập thể của Viện điều dưỡng A trung ương từ trước năm 1978 nhưng không có quyết định phân nhà hay hợp đồng thuê nhà nên việc Tổng công ty xây dựng J bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước cho người không phải đang thuê là không đúng quy định của Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ. Quyết định số 650/TCT-KTCL ngày 20/3/1999 của Tổng công ty Xây dựng J chỉ thanh lý 04 gian nhà tập thể, không thanh lý nhà ở gắn liền với đất ở nên diện tích đất gia đình bà T sử dụng làm đất ở nhưng chưa được công nhận là đất ở.

Do đó, theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND thì các trường hợp thanh lý, hóa giá nhà thuộc sở hữu nhà nước không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 22 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND hoặc việc thanh lý hóa giá từ 05/7/1994 về sau không theo quy định của Nghị định số 61/CP ngày 5/7/1994 của Chính phủ thì nhà được bồi thường theo đơn giá xây dựng mới; đất được bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND. Gia đình bà T không thuộc trường hợp chủ sử dụng nhà ở thuê Nhà nước hoặc do cơ quan tự quản phân cho cán bộ, công nhân viên cơ quan trước 15/10/1993 quy định tại khoản 1 Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND mà thuộc trường hợp chủ sử dụng đất ở do tổ chức, cơ quan được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc được Nhà nước cho thuê đất, tự chuyển mục đích sử dụng đất sang làm đất ở và đã phân phối đất ở đó cho cán bộ, công nhân viên của tổ chức, cơ quan từ ngày 15/10/1993 đến trước 1/7/2004 quy định tại khoản 2 Điều 23 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND, cụ thể: Được bồi thường theo giá đất ở đối với diện tích đất trong hạn mức giao đất ở mới theo quy định hiện hành và phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính bằng 50% giá đất ở; phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mới trong khuôn viên thửa đất của hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi chỉ được hỗ trợ công tôn tạo bằng 50.000 đồng/m².

Hạn mức giao đất ở tối đa tại các xã trung du được quy định tại Điều 1

Quyết định số 58/2009/QĐ-UBND ngày 30/3/2009 của UBND thành phố H là 240m². Bà T đề nghị được bồi thường 400m² đất ở theo hạn mức công nhận đất ở và không phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính, phần còn lại được bồi thường theo đất vườn liền kề đất ở là không có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà T là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị được bồi thường đất ở là 400m² và không phải khấu trừ nghĩa vụ tài chính, phần còn lại được bồi thường theo đất vườn liền kề đất ở.

[2.2.4] Về diện tích hộ gia đình bà T sử dụng nằm trong và ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng A trung ương:

Sau khi UBND thị xã S, Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã X và Công ty Cổ phần địa chính nhà đất PT thực hiện số hóa, biên tập bản đồ và xử lý chồng ghép với bản trích đo địa chính, kết quả: Thửa đất có nhà ở được mua thanh lý của hộ bà T thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14 có diện tích 1.935,3m², trong đó có 1.864m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng và 71,3m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng.

Quyết định số 2002/QĐ-UBND thu hồi 1.935,3m² đất, trong đó xác định 240m² đất ở nông thôn và 1.695,3m² đất trồng cây lâu năm. Thực tế, trong số 1.695,3m² đất trồng cây lâu năm có 71,3m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng A trung ương vẫn bị thu hồi, còn có được xem xét bồi thường, hỗ trợ hay không là ở quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND.

[2.3] Xét Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 17 ngày 23/11/2011 đối với hộ gia đình bà T (B):

[2.3.1] UBND thị xã S ban hành Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 đúng thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai.

[2.3.2] Về bồi thường, hỗ trợ đất ở:

Căn cứ theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất, bản đồ thu hồi đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng và kết quả xác định vị trí đất ở của các hộ do tổ công tác lập ngày 11/10/2011 và hồ sơ kỹ thuật thửa đất khi Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 11/7/2018 thì thửa đất có nhà ở của hộ bà T (thửa đất số 16, tờ bản đồ số 14) không có cạnh tiếp giáp với đường tỉnh lộ 414, chỉ có cạnh tiếp giáp với mặt cắt ngõ lớn hơn 3,5m nhưng trong phạm vi 200m tính từ chỉ giới hê đường Tỉnh lộ 414. Do đó, theo quy định tại khoản b Điều 2 Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố H thì thửa đất có nhà ở của hộ bà T thuộc vị trí 2 đường tỉnh lộ 414.

Tại Bảng số 9 Bảng giá đất ven trục đầu mối giao thông chính ban

hành kèm theo Quyết định số 59/2010/QĐ-UBND ngày 28/12/2010 của UBND thành phố H, đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã X tại vị trí 1 có đơn giá là 1.483.000đ, vị trí 2 đơn giá là 1.241.000đ.

Mục 2 Điều 1 Quyết định số 3645/QĐ-UBND ngày 09/8/2011 của UBND thành phố H quy định giá đất làm căn cứ bồi thường, hỗ trợ về đất như sau:

Đối với các thửa đất ở vị trí 1 đường tỉnh lộ 414 và trong phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường, mức giá là 1.483.000đ/m².

Đối với các thửa đất ở vị trí 2 đường tỉnh lộ 414 và trong phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường, mức giá là 1.241.000đ/m².

Như vậy, theo Quyết định số 3645/QĐ-UBND quy định đối với các thửa đất ở được bồi thường mức giá là 1.483.000đ/m² hay 1.241.000đ/m² đều phải đáp ứng đủ 02 điều kiện: một là thửa đất đó phải thuộc vị trí 1 hay vị trí 2 của đường Tỉnh lộ 414; hai là đều phải trong phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường. Quyết định số 2044/QĐ-UBND phê duyệt bồi thường 240m² đất ở vị trí 2 đường 414 với giá 1.241.000đ/m² và phải nộp nghĩa vụ tài chính 50% giá trị bồi thường đất ở là đúng quy định của pháp luật. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bồi thường đất ở vị trí 1 là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà T đề nghị bồi thường đất ở vị trí 1.

[2.3.3] Về bồi thường, hỗ trợ đất vượt hạn mức giao đất ở:

Thửa đất có nhà ở thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 14 có diện tích 1.935,3m², trong đó có 1.864m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng và 71,3m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng. Trong 1.864m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng, có 240m² được bồi thường theo giá đất ở, còn 1.624m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng là phần diện tích vượt hạn mức giao đất ở mới trong khuôn viên thửa đất của hộ gia đình bà T được hỗ trợ công tôn tạo bằng 50.000 đồng/m². Diện tích 71,3m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng được UBND xã X xác nhận sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp nên theo quy định tại khoản 5 Điều 7 và khoản 1 Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm quy định tại bảng giá đất ban hành hàng năm.

Ngoài ra, diện tích 71,3m² đất (nông nghiệp hoặc vườn, ao) trong cùng một thửa đất có nhà ở của hộ bà T không được công nhận là đất ở còn được hỗ trợ bằng 70% giá đất ở trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng tối đa không quá 05 lần hạn mức giao đất ở mới tại địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP và mục a.1 điểm a khoản 2 Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND. Phương án chi tiết số 17 ngày 23/11/2011 ban hành kèm theo Quyết định số 2044/QĐ-UBND phê duyệt hỗ trợ trong đó có 71,3m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng với giá 50.000đ/m² là không đúng, cần phê duyệt lại để đảm bảo quyền lợi cho gia đình bà T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc UBND thị xã S phê duyệt hỗ trợ lại là có căn cứ.

[2.3.4] Về bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp trồng cây hàng năm:

Toàn bộ diện tích đất do hộ gia đình bà T sử dụng trồng cây hàng năm không nằm trong cùng thửa đất có nhà ở, không thể hiện trên bản đồ địa chính đo vẽ năm 2003 của xã X. Theo Quyết định số 2003/QĐ-UBND ngày 18/11/2011, hộ bà T bị thu hồi 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm thuộc các thửa đất số 02, 10, 19, 20¹, 21, 24 tờ bản đồ số 13, 14, 27 đo vẽ năm 2010. Năm 2017, sau khi UBND thị xã S, Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã X và Công ty Cổ phần địa chính nhà đất PT thực hiện số hóa, biên tập bản đồ và xử lý chồng ghép với bản trích đo địa chính, kết quả: Có 421,1m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng và 1.414,1m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng. Diện tích 421,1m² trồng cây hàng năm nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng nên không được bồi thường, hỗ trợ. Phần diện tích còn lại 1.626,7m² nằm ngoài Khu tập thể Viện điều dưỡng Trung ương A được UBND xã X xác nhận sử dụng ổn định từ trước ngày 15/10/1993, không có tranh chấp nên được bồi thường, hỗ trợ theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm.

Ngoài ra, trong 1.626,7m² được bồi thường theo giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm thì phần diện tích đất nông nghiệp nằm trong khu dân cư nông thôn hoặc tiếp giáp với ranh giới khu dân cư còn phải được hỗ trợ bằng 30% giá đất ở trung bình của khu vực (diện tích được hỗ trợ không quá 05 lần hạn mức giao đất ở tại địa phương) theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP của Chính phủ và khoản 3 Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND ngày 29/9/2009 của UBND thành phố H. Phương án chi tiết số 17 ngày 23/11/2011 ban hành kèm theo Quyết định số 2044/QĐ-UBND phê duyệt bồi thường toàn bộ 1.835,3m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và không hỗ trợ là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc UBND thị xã S cần phê duyệt lại là có căn cứ.

[2.3.5] Về tái định cư:

Theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND, hộ gia đình bà T bị thu hồi nhà ở, đất ở và phải di chuyển chỗ ở nên đủ điều kiện được tái định cư bằng đất ở. UBND thị xã S không phê duyệt phương án tái định cư cho hộ gia đình bà T là không đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 43 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP; Điều 30 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP và Điều 54 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đề nghị UBND thị xã S xem xét phê duyệt tái định cư cho hộ bà T là đúng quy định của pháp luật.

[2.3.6] Về hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Ông B và bà T là công nhân viên, không phải là người được Nhà nước giao đất để trực tiếp sản xuất nông nghiệp mà là tự sử dụng đất của cơ quan, tổ chức vào mục đích sản xuất nông nghiệp nên không được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm theo quy định tại Điều 22 Nghị định 69/2009/NĐ-CP, Điều 40 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND. Mặt khác, trường hợp hộ gia đình bà T được hỗ trợ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 13 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND thì sẽ không được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm quy định tại Điều 40 Quyết định số 108/2009/QĐ-UBND.

Tòa án cấp sơ thẩm đã hủy một phần Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 17 ngày 23/11/2011 đối với hộ gia đình bà T (B) để xem xét phê duyệt lại phương án bồi thường, hỗ trợ về đất và phương án tái định cư là có căn cứ. Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà T.

[2.4]. Xét Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 22/8/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6).

[2.4.1]. Thẩm quyền ban hành quyết định: UBND thị xã S ban hành Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 đúng thẩm quyền quy định của pháp luật về đất đai.

[2.4.2]. Về nội dung: Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 là quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng chung của các hộ gia đình, cá nhân thuộc đợt 6 của dự án, trong đó hộ gia đình bà Đào Thị T (Bình) được phê duyệt tại Phương án chi tiết (bổ sung) ngày 02/12/2011.

Theo Quyết định số 2084/QĐ-UBND ngày 28/11/2011, hộ gia đình bà T bị thu hồi 212,5m² đất nuôi trồng thủy sản thuộc thửa đất số 21 tờ bản đồ số 14. Thửa đất này hộ bà T tự sử dụng làm đất nuôi trồng thủy sản, không được nhận giao khoán để sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản. Trong 212,5m² đất này có 127,1m² nằm trong Khu tập thể Viện điều dưỡng, có 85,4m² nằm ngoài khu tập thể Viện điều dưỡng. Phương án chi tiết bổ sung kèm theo Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 phê duyệt bồi thường, hỗ trợ toàn bộ diện tích 212,5m² với đơn giá 84.000đ/m² là không đúng quy định của pháp luật. Diện tích đất này phải được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ như đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm như đã nhận định đối với Quyết định số 2044/QĐ-UBND ở phần trên. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm hủy một phần Quyết định số 2094/QĐ-UBND là có căn cứ.

[2.5] Xét Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND Thị xã S về việc giải quyết khiếu nại.

[2.5.1] Về thẩm quyền ban hành quyết định: Chủ tịch UBND thị xã S ban hành quyết định giải quyết khiếu nại là đúng quy định của Điều 18 Luật khiếu nại.

[2.5.2] Về nội dung: Quyết định số 542/QĐ-UBND bác nội dung khiếu nại của bà T đối với các Quyết định số 2002/QĐ-UBND, Quyết định số 2003/QĐ-UBND, Quyết định số 2084/QĐ-UBND, Quyết định số 2044/QĐ-UBND của UBND thị xã S; giao UBND thị xã S ban hành quyết định điều chỉnh các Quyết định số 2002/QĐ-UBND cho đúng loại đất bà T đang sử dụng; điều chỉnh Quyết định số 2003/QĐ-UBND theo đó tách bỏ thửa 21 tờ bản đồ 14 diện tích 212,5m² vì thửa này đã được thu hồi tại Quyết định số 2084/QĐ-UBND; tách riêng thửa đất số 10 tờ bản đồ 13 diện tích 172,1m² vì không phải là đất nông

nghiệp trồng cây hàng năm và điều chỉnh quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đợt 5) đối với hộ bà T.

Theo như phân tích tại mục [2.3] hủy một phần Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) thực hiện dự án, mà Quyết định số 542/QĐ-UBND bác khiếu nại của bà T về Quyết định số 2044/QĐ-UBND, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm đối với Quyết định số 542/QĐ-UBND.

[3] Về án phí: bà Đào Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho bà T.

[4] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo; không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, Điều 218; khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đào Thị T; sửa một phần Bản án hành chính sơ thẩm số 235/2019/HC-ST ngày 31/10/2019 của Tòa nhân dân thành phố H:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T. Hủy một phần các quyết định hành chính sau đây:

- Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 616/QĐ-UBND ngày 13/5/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S kèm theo Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất số 17 ngày 23/11/2011 đối với hộ gia đình bà Đào Thị T (Bình) về phê duyệt, hỗ trợ đối với diện tích 71,3m² đất trong diện tích 1.935,3m² đất thuộc thửa số 16, tờ bản đồ số 14.

- Quyết định số 2094/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 (được đính chính bằng Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 22/8/2013) của UBND thị xã S về phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 6) thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S kèm theo Phương án chi tiết (bổ sung) ngày 02/12/2011 đối với hộ gia đình bà Đào Thị T (Bình).

- Quyết định số 542/QĐ-UBND ngày 25/4/2013 của Chủ tịch UBND thị xã S về việc giải quyết khiếu nại về phần bác khiếu nại đối với Quyết định số 2044/QĐ-UBND ngày 23/11/2011 của UBND thị xã S.

2. Buộc UBND thị xã S thực hiện lại việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB (đợt 5) và (đợt 6); thực hiện dự án: Di chuyển các hộ dân ra khỏi vùng ảnh hưởng môi trường khu xử lý rác thải X thị xã S trong đó có Phương án chi tiết bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình bà Đào Thị T theo đúng quy định của pháp luật. Phê duyệt phương án tái định cư cho hộ bà T.

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Xuân B, bà Đào Thị T về việc hủy Quyết định số 2002/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND thị xã S về việc thu hồi 1.935,3m² đất ở và đất trồng cây lâu năm.

4. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu hủy Quyết định số 1206/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 của UBND thị xã S, được đính chính bằng Quyết định số 1236/QĐ-UBND ngày 09/9/2013 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ di chuyển mồ mả, trong đó có gia đình bà T.

Về án phí: Bà Đào Thị T không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm; hoàn trả cho bà T 300.000đ tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 13796 ngày 04/12/2019 của Cục thi hành án dân sự thành phố H.

Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo; không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố H;
- VKSND thành phố H;
- Cục THADS thành phố H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thúy Bình